

**BẢNG TỔNG HỢP GIÁ TRỊ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ CỦA CÁC HỘ GIA ĐÌNH, CÁ NHÂN, TỔ CHỨC**

**Thuộc dự án: Hạng mục đường gom trái, đường gom phải, đường gom ĐT.770B, đường quay đầu xe thuộc Tiểu dự án bồi thường, hỗ trợ tái định cư dự án thành phần 2 thuộc dự án Đầu tư xây dựng đường bộ cao tốc Biên Hoà - Vũng Tàu giai đoạn 1, tại xã Phước Thái**  
(Đính kèm Quyết định số 2203/QĐ-UBND ngày 16 tháng 9 năm 2026 của Ủy ban nhân dân xã Phước Thái)

| STT                                                       | Họ và tên                      | Địa chỉ                                                                                       | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |                 |                     |                    |             |                       |                        | Đất công nghệ thu hồi | Giá trị bồi thường, hỗ trợ công trình xây dựng | Giá trị về các chính sách hỗ trợ | Thưởng di dời | Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ | Chi chủ    |                   |               |
|-----------------------------------------------------------|--------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|-----------------|---------------------|--------------------|-------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|------------------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------------------|------------|-------------------|---------------|
|                                                           |                                |                                                                                               |                                         | Tổng                                       | Đất nông nghiệp |                     |                    | Nông nghiệp |                       |                        |                       |                                                |                                  |               |                                      |            | Đất rừng sản xuất |               |
|                                                           |                                |                                                                                               |                                         |                                            | Khác            | Đất ở tại nông thôn | Đất khác (NTĐ+TON) | Tổng        | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm |                       |                                                |                                  |               |                                      |            |                   | Đất trồng lúa |
| I. Đoạn đường gom trái, đường gom phải xã Phước Bình (cũ) |                                |                                                                                               |                                         |                                            |                 |                     |                    |             |                       |                        |                       |                                                |                                  |               |                                      |            |                   |               |
| 1                                                         | Phan Bá Định - Nguyễn Thị Lịch | (ấp 1, xã Phước Bình cũ), ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                   | 210,5                                   |                                            |                 |                     |                    | 210,5       | 210,5                 |                        |                       |                                                |                                  | 131.857.200   | 10.983.576                           | 690.632    | 12.000.000        | 155.531.408   |
| 2                                                         | Nguyễn Tấn Hùng                | (ấp 1, xã Phước Bình cũ), ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                   | 301,3                                   |                                            |                 |                     |                    | 301,3       |                       |                        | 301,3                 |                                                |                                  | 98.299.125    | 1.833.600                            | 7.020.149  | 12.000.000        | 119.152.874   |
| 3                                                         | Trần Minh Phụng                | (Tổ 2, ấp 1B cũ) ấp 2, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                            | 1.122,3                                 |                                            |                 |                     |                    |             |                       |                        |                       | 1.122,3                                        |                                  | 585.840.600   | 3.056.000                            | 27.168.000 | 20.000.000        | 636.064.600   |
| 4                                                         | Phan Văn Rành - Nguyễn Thị Huệ | (ấp 1, xã Phước Bình cũ), ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                   | 56,9                                    |                                            |                 |                     |                    | 56,9        | 56,9                  |                        |                       |                                                |                                  | 20.048.715    | 278.000                              | 276.300    | 4.000.000         | 24.603.015    |
| 5                                                         | Trần Văn Chung                 | (ấp 1, xã Phước Bình cũ), ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                   | 1.667,2                                 |                                            |                 |                     |                    | 1.667,2     |                       |                        |                       | 1.667,2                                        |                                  | 467.406.630   |                                      | 50.040.060 | 20.000.000        | 537.446.690   |
| 6                                                         | Dương Thị Mỹ Nhu               | (Tổ 7 ấp 1, xã Phước Bình cũ), ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                              | 1.370,0                                 |                                            |                 |                     |                    | 1.370,0     | 1.370,0               |                        |                       |                                                |                                  | 436.415.055   |                                      | 33.730.579 | 16.000.000        | 486.145.634   |
| 7                                                         | Lý Ngọc Dung                   | 404C Cách Mạng Tháng 8, phường 11, Quận 3 (phường Nhiêu Lộc mới), TP.HCM                      | 657,2                                   |                                            |                 |                     |                    | 657,2       |                       |                        |                       | 657,2                                          |                                  | 200.117.400   |                                      |            | 16.000.000        | 216.117.400   |
| 8                                                         | Lê Ngọc Hải Thanh              | 13/1 Cách Mạng Tháng 8, (phường 14, quận Tân Bình cũ), phường Tân Bình, TP.HCM                | 1.331,3                                 |                                            |                 |                     |                    | 1.331,3     | 1.331,3               |                        |                       |                                                |                                  | 405.380.850   |                                      | 40.708.357 | 16.000.000        | 462.089.207   |
| 9                                                         | Nguyễn Thị Dung                | 236/9 khu phố 2, (phường Tân Định, thị xã Bến Cát, tỉnh Bình Dương cũ) phường Hòa Lợi, TP.HCM | 11,1                                    |                                            |                 |                     |                    |             |                       |                        | 11,1                  |                                                |                                  | 3.621.375     |                                      |            | 2.000.000         | 5.621.375     |
| 10                                                        | Nguyễn Văn Tâm                 | (Tổ 5, ấp 1, xã Phước Bình cũ) ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                              | 1.028,1                                 |                                            |                 |                     |                    | 1.028,1     |                       |                        | 1.028,1               |                                                |                                  | 335.417.625   |                                      | 9.626.342  | 16.000.000        | 361.043.967   |
| 11                                                        | Võ Thanh Tâm                   | D1/19 tổ 1, ấp Quy Đức, Bình Chánh (ấp 4, xã Hưng Long mới), TPHCM                            | 856,5                                   |                                            |                 |                     |                    | 856,5       |                       |                        |                       | 856,5                                          |                                  | 234.723.825   |                                      | 12.662.453 | 16.000.000        | 264.307.923   |

| STT | Họ và tên                               | Địa chỉ                                                     | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> ) |      |                     |                    |      |                       |                        |               |                   |  | Diện tích hộ dân để nghị thu hồi | Đất công   | Giá trị bồi thường, hỗ trợ đất | Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà, nhà ở, công trình xây dựng | Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng | Giá trị về các chính sách hỗ trợ | Thường đi dúi | Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ | Ghi chú |
|-----|-----------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|--------------------------------------------|------|---------------------|--------------------|------|-----------------------|------------------------|---------------|-------------------|--|----------------------------------|------------|--------------------------------|------------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------------------|---------|
|     |                                         |                                                             |                                         | Phi nông nghiệp                            |      | Nông nghiệp         |                    |      |                       |                        |               |                   |  |                                  |            |                                |                                                            |                                      |                                  |               |                                      |         |
|     |                                         |                                                             |                                         | Tổng                                       | Khác | Đất ở tại nông thôn | Đất khác (NTD+TON) | Tổng | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất trồng lúa | Đất rừng sản xuất |  |                                  |            |                                |                                                            |                                      |                                  |               |                                      |         |
|     |                                         |                                                             |                                         |                                            |      |                     |                    |      |                       |                        |               |                   |  |                                  |            |                                |                                                            |                                      |                                  |               |                                      |         |
| 12  | Nguyễn Thanh Tươi - Nguyễn Thị Trúc Mai | (ấp 1, xã Phước Bình cũ), ấp 1, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai | 96,2                                    |                                            |      |                     |                    | 96,2 | 96,2                  |                        |               |                   |  |                                  | 46.450.170 | 7.305.720                      | 19.489.204                                                 | 1.843.290                            | 8.000.000                        | 83.088.384    |                                      |         |
| 13  | UBND xã Phước Thái (14 thửa)            | xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                 | 5.291,1                                 |                                            |      |                     |                    | -    |                       |                        |               |                   |  |                                  | 5.291,1    |                                |                                                            |                                      |                                  |               |                                      |         |

II. Đoạn đường gom ĐT.770B

|    |                                    |                                                                         |         |       |  |  |       |         |         |  |  |         |               |            |             |           |            |               |  |
|----|------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|---------|-------|--|--|-------|---------|---------|--|--|---------|---------------|------------|-------------|-----------|------------|---------------|--|
| 14 | Chùa Thiên Ân                      | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                       | 430,0   |       |  |  |       | 430,0   | 430,0   |  |  |         | 136.546.500   | 4.262.500  | 1.418.980   |           |            | 142.227.980   |  |
| 15 | Đình Thần Tam Thiên                | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                       | 0,3     | 0,3   |  |  | 0,3   |         |         |  |  |         | 938.790       | 10.794.456 |             |           |            | 11.733.246    |  |
| 16 | Bùn Hoa Ni Viên                    | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                       | 7.867,3 | 480,7 |  |  | 480,7 | 7.386,6 |         |  |  | 7.386,6 | 110.799.000   | 5.918.280  | 385.300.285 |           |            | 502.017.565   |  |
| 17 | Vũ Văn Luyện - Trần Phạm Hoàng Anh | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                       | 2.279,1 |       |  |  |       | 2.279,1 | 2.279,1 |  |  |         | 1.652.347.500 |            |             |           | 20.000.000 | 1.672.347.500 |  |
| 18 | Phan Thanh Hiền                    | 175 Trần Bình Trọng, phường Chợ Quán, TP.HCM                            | 3.030,4 |       |  |  |       | 3.022,8 | 3.022,8 |  |  | 7,6     | 1.225.879.590 |            | 11.870.642  | 921.645   | 20.000.000 | 1.258.671.877 |  |
| 19 | Vũ Ngọc Anh                        | Căn 9 nhà C khu thông tầng, 343 phố Đội Cấn, phường Ngọc Hà, TP. Hà Nội | 1.605,5 |       |  |  |       | 1.605,5 | 1.605,5 |  |  |         | 1.163.987.500 |            | 6.070.294   | 3.686.580 | 20.000.000 | 1.193.744.374 |  |
| 20 | Đỗ Hùng Sâm                        | Ấp Cà Dâu, xã Trầm Chim, tỉnh Đồng Tháp                                 | 87,0    |       |  |  |       | 87,0    | 87,0    |  |  |         | 63.075.000    |            | 22.043      | 921.645   | 8.000.000  | 72.018.688    |  |
| 21 | Đặng Thị Thủy                      | 27/6 Nguyễn Thái Bình, phường Bến Thành, thành phố Hồ Chí Minh          | 81,0    |       |  |  |       | 81,0    | 81,0    |  |  |         | 58.725.000    | 17.792.888 | 1.337.197   | 921.645   | 8.000.000  | 86.776.730    |  |
| 22 | Hoàng Xuân Thủy - Hoàng Thị Sen    | Ấp 5, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                       | 194,3   |       |  |  |       | 169,3   | 169,3   |  |  |         | 122.742.500   |            | 2.799.242   |           | 12.000.000 | 137.541.742   |  |
| 23 | Hoàng Thị Sáng                     | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                       | 1.029,4 |       |  |  |       | 1.029,4 | 1.029,4 |  |  |         | 746.315.000   | 6.188.000  | 5.226.259   |           | 20.000.000 | 777.729.259   |  |

| STT                                                                                                        | Họ và tên                                                                                                  | Địa chỉ                                                                                                              | Diện tích đất thu hồi (m <sup>2</sup> ) | Diện tích đất bồi thường (m <sup>2</sup> )                    |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   | Đất công      | Giá trị bồi thường, hỗ trợ nhà ở, công trình xây dựng | Giá trị bồi thường, hỗ trợ cây trồng | Giá trị về các chính sách hỗ trợ | Thường đi đời | Tổng cộng giá trị bồi thường, hỗ trợ | Ghi chú |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|---------------------------------------------------------------|------|---------------------|--------------------|----------|-----------------------|------------------------|---------------|-----------------------------------|-------------------|---------------|-------------------------------------------------------|--------------------------------------|----------------------------------|---------------|--------------------------------------|---------|
|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         | Phi nông nghiệp                                               |      |                     | Nông nghiệp        |          |                       |                        |               | Diện tích hộ dân dễ bị tổn thương |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
|                                                                                                            |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         | Tổng                                                          | Khác | Đất ở tại nông thôn | Đất khác (NTD+TON) | Tổng     | Đất trồng cây lâu năm | Đất trồng cây hàng năm | Đất trồng lúa |                                   | Đất rừng sản xuất |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| 24                                                                                                         | Nguyễn Ngô Duy Phúc - Phi Thị Yến - Phi Thị Huệ (ĐSD)                                                      | Phường Tân Sơn Hòa, thành phố Hồ Chí Minh; xã Bình Minh, thành phố Đồng Nai; ấp 4, xã Phước Thái, thành phố Đồng Nai | 1.596,6                                 |                                                               |      |                     |                    | 1.596,6  |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       | 2.764.935                            | 16.000.000                       | 435.477.535   |                                      |         |
| 25                                                                                                         | Phạm Văn Chiêu (đứng tên GCNQSD đất - chết) - Nguyễn Thị Yến và Phạm Văn Huy (thừa kế)                     | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                                                                    | 4.003,8                                 |                                                               |      |                     |                    | 3.692,8  |                       |                        |               |                                   | 311,0             | 2.552.374.100 |                                                       |                                      | 20.000.000                       | 2.572.374.100 |                                      |         |
| 26                                                                                                         | Lê Đình Kinh (đứng tên GCNQSD đất - chết) - Đoàn Thị Thanh Tâm - Chưa xác định được người thừa kế hợp pháp | Ấp 4, xã Phước Thái, TP. Đồng Nai                                                                                    | 4.105,2                                 |                                                               |      |                     |                    | 4.105,2  |                       |                        |               |                                   |                   | 1.360.472.940 |                                                       |                                      | 20.000.000                       | 1.380.472.940 |                                      |         |
| Tổng                                                                                                       |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         | 481,0                                                         | -    | -                   | 481,0              | 34.193,9 | 19.567,0              | 1.039,2                | 1.815,0       | 11.772,7                          | 7,6               | 5.627,1       | 68.413.020                                            | 615.457.018                          | 11.981.385                       | 322.000.000   | 13.594.346.013                       |         |
| 1. Tổng số tiền bồi thường, hỗ trợ:                                                                        |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         |                                                               |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| 2. Kinh phí tổ chức thực hiện bồi thường 3,5%                                                              |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         |                                                               |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| Trong đó:                                                                                                  |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         |                                                               |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| Kinh phí cho Trung tâm Phát triển Quỹ đất (2,975%)                                                         |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         |                                                               |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| Kinh phí cho UBND xã (0,525%)                                                                              |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         |                                                               |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| Tổng cộng (1+2):                                                                                           |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         | <div><div>14.070.148.123</div><div>14.070.148.123</div></div> |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |
| (Bảng chữ: Mười bốn tỷ, không trăm bảy mươi triệu, một trăm bốn mươi tám ngàn, một trăm hai mươi ba đồng.) |                                                                                                            |                                                                                                                      |                                         |                                                               |      |                     |                    |          |                       |                        |               |                                   |                   |               |                                                       |                                      |                                  |               |                                      |         |

